



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
BIDIPHAR 1**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 công bố Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa bộ phận Doanh nghiệp nhà nước (Phân xưởng sản xuất dược phẩm Bidiphar thuộc Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định) theo Quyết định số 2808/QĐ-CTUB ngày 05/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/11/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 84.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2009: 84.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 498 Nguyễn Thái Học - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056.3846.500
- Fax: (84) 056.3846.846
- Website: www.bidiphar.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, mua bán: dược phẩm, dược liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ vật tư ngành y tế;
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết trùng, hệ thống cung cấp oxy, nitơ phục vụ ngành y tế và sản xuất dược phẩm;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc;
- Sản xuất, mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất, mua bán thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng;
- Tư vấn, sản xuất, mua bán, lắp đặt hệ thống lọc và xử lý: nước cấp, nước thải và khí thải;
- Dịch vụ kính thuốc.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 270 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 10 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị

• Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2008
• Ông Lê Công Nhường	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2008
• Ông Nguyễn Văn Ninh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2008
• Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2008
• Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2008

Ban kiểm soát

• Ông Trần Bá Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2008
• Ông Trần Quang Hòa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2008
• Bà Huỳnh Ngọc Bạch Phượng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2008

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Công Nhường	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2008 Miễn nhiệm ngày 01/01/2010
• Phạm Thị Thanh Hương	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2010
• Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2008
• Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18/04/2008 Miễn nhiệm ngày 01/09/2009
• Bà Huỳnh Thị Hải Vân	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/09/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: 217 Nguyễn Văn Linh - Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

THA
KI
AAC

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Chi Thanh Hương

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 02 năm 2010

6071
DNK
N.
EM
AK
HK



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vna.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 440/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 9 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chung chi KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chung chi KTV số 0753/KTV

0707
TY
H.H
TO
TO
E TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.062.699.499	52.151.551.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		136.170.141	39.851.382
1. Tiền	111	5	136.170.141	39.851.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.899.560.871	21.888.354.058
1. Phải thu khách hàng	131		34.998.288.411	21.538.788.974
2. Trả trước cho người bán	132		2.997.883.318	230.212.308
3. Các khoản phải thu khác	135	6	4.903.389.142	119.352.776
IV. Hàng tồn kho	140		44.370.698.880	27.830.947.944
1. Hàng tồn kho	141	7	44.370.698.880	27.830.947.944
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.656.269.607	2.392.398.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	982.076.389	1.167.386.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		571.727.297	1.194.294.632
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	102.465.921	30.717.268
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.467.725.636	104.887.821.014
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.262.340.251	59.835.484.537
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	55.143.547.110	48.866.499.953
- Nguyên giá	222		73.778.917.091	58.819.136.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.635.369.981)	(9.952.636.991)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.023.943.401	-
- Nguyên giá	228		3.036.291.382	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.347.981)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	1.094.849.740	10.968.984.584
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		44.800.000.000	44.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	44.800.000.000	44.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		405.385.385	252.336.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	405.385.385	252.336.477
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		193.530.425.135	157.039.372.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.966.581.669	58.489.783.452
I. Nợ ngắn hạn	310		73.385.882.242	57.520.545.146
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	51.722.559.653	20.753.162.424
2. Phải trả cho người bán	312		6.755.399.693	6.948.096.535
3. Người mua trả tiền trước	313		16.034.439	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.120.045.029	4.343.193.433
5. Phải trả người lao động	315		958.541.035	2.980.242.969
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	8.813.302.393	22.495.849.785
II. Nợ dài hạn	330		14.580.699.427	969.238.306
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	14.473.473.503	923.351.698
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		107.225.924	45.886.608
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.563.843.466	98.549.589.003
I. Vốn chủ sở hữu	410		104.722.399.538	97.349.589.003
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	84.000.000.000	84.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	5.889.661.456	5.889.661.456
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	7.322.278.190	1.500.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	1.941.878.363	450.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	5.568.581.529	5.509.927.547
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		841.443.928	1.200.000.000
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		841.443.928	1.200.000.000
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		193.530.425.135	157.039.372.455



Phạm Thị Thanh Hương

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hải Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 29/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	201.689.034.130	152.580.628.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	845.097.891	2.362.135.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	200.843.936.239	150.218.492.717
4. Giá vốn hàng bán	11	21	131.497.762.427	109.984.419.261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>69.346.173.812</u>	<u>40.234.073.456</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.875.729.068	1.438.436.581
7. Chi phí tài chính	22	23	3.924.035.049	1.053.069.872
- Trong đó: Lãi vay	23		2.664.013.107	1.025.833.824
8. Chi phí bán hàng	24		25.804.719.173	14.903.113.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.326.601.590	5.426.389.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>34.166.547.068</u>	<u>20.289.937.225</u>
11. Thu nhập khác	31	24	1.030.890.585	704.776.282
12. Chi phí khác	32	25	273.544.760	84.630.278
13. Lợi nhuận khác	40		<u>757.345.825</u>	<u>620.146.004</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>34.923.892.893</u>	<u>20.910.083.229</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	5.086.325.631	5.196.155.682
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26	<u>29.837.567.262</u>	<u>15.713.927.547</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.552	1.871



Phạm Thị Thanh Hương

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thị Hải Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Từ 21/04/2008 đến 31/12/2008
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		198.881.772.506	73.143.510.457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(196.147.548.504)	(42.130.632.082)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.877.336.577)	(5.311.350.084)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.664.013.107)	(1.025.833.824)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4.204.825.670)	(991.330.012)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.254.630.863	1.390.537.294
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.818.360.025)	(5.815.676.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.575.680.514)	19.259.225.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(9.582.664.540)	(941.029.990)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(32.962.885.154)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.015.144.779	8.026.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.567.519.761)	(33.895.888.268)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		116.226.325.767	42.110.364.486
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(71.706.806.733)	(20.433.850.364)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.280.000.000)	(7.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-30.239.519.034	14.676.514.122
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		96.318.759	39.851.382
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.851.382	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		136.170.141	39.851.382



Phạm Thị Thanh Hương

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thị Hải Vân